

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC YÊN ĐỨC
Chương: 622 Loại 070 Khoản 071

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NGOÀI NGÂN SÁCH THÁNG 4+THÁNG 5 NĂM 2021

(Đính kèm Quyết định số: /QĐ- THYĐ ngày / /2021 của trường Tiểu học Yên Đức)

ĐV tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
I	Quyết toán thu	151,296,158	151,290,558	-5,600	
A	Tổng số thu	151,296,158	151,290,558	-5,600	
1	Số thu phí, lệ phí	0	0		
1.2	Học phí		0	0	
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ				
3	Thu sự nghiệp khác	151,296,158	151,290,558		
3.1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang	18,929,658	18,924,058	-5,600	
3.1.1	Vệ sinh chung	5,600			
3.1.2	Tiền tin học	8,145,000	8,145,000	0	
3.1.3	Tiền nước uống	0	0	0	
3.1.4	Tiền trông xe	2,125,800	2,125,800	0	
3.1.5	Tiền CSSKBĐ		0	0	
3.1.6	Tiền ốm đau thai sản		0	0	
3.1.7	Tiền học kỹ năng sống	4,506,061	4,506,061	0	
3.1.8	Tiếng Anh NNN	4,147,197	4,147,197	0	
3.2	Thu sự nghiệp khác trong năm	132,366,500	132,366,500	0	
1	Tiền tin học	20,250,000	20,250,000	0	
2	Tiền nước uống học sinh	16,835,500	16,835,500	0	
4	Tiền trông xe đạp học sinh		0	0	
5	Tiếng Anh NNN	35,560,000	35,560,000	0	
6	Tiền học kỹ năng sống	53,176,000	53,176,000	0	
7	Tiền vệ sinh chung	6,545,000	6,545,000	0	
8	Tiền CSSKBĐ		0	0	
9	Tiền ốm đau thai sản	0	0	0	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	149,148,258	149,148,258	0	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại	0	0	0	
1.1	Học phí	0	0		
1.1.1	Mục 6000: Tiền lương		0		
1.1.2	Mục 6150: Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học		0		
1.1.3	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng		0		
1.1.4	Mục 6550: Vật tư văn phòng		0		

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1.1.5	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc		0		
1.1.6	Mục 6750: Chi phí thuê mướn		0		
1.1.7	Mục 6900: Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng		0		
1.1.8	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành		0		
1.1.9	Mục 7050: Mua sắm tài sản vô hình		0		
2	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	149,148,258	149,148,258		
2.1	Tiền tin học	28,395,000	28,395,000	0	
2.2	Tiền nước uống học sinh	16,824,000	16,824,000	0	
2.3	Tiền trông xe đạp học sinh		0	0	
2.4	Tiếng Anh NNN	39,707,197	39,707,197	0	
2.5	Tiền học kỹ năng sống	57,682,061	57,682,061	0	
2.6	Tiền vệ sinh chung	6,540,000	6,540,000	0	
2.7	Tiền CSSKBĐ		0	0	
2.8	Tiền ốm đau thai sản		0	0	
C	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán	2,147,900	2,147,900	0	
1	Tiền vệ sinh chung	10,600	10,600	0	
2	Tiền tin học	0	0	0	
3	Tiền nước uống học sinh	11,500	11,500	0	
4	Tiền trông xe đạp học sinh	2,125,800	2,125,800	0	
5	Tiếng Anh NNN	0	0	0	
6	Tiền học kỹ năng sống	0	0	0	
7	Tiền CSSKBĐ	0	0	0	
8	Tiền ốm đau thai sản			0	

HIỆU TRƯỞNG

Hoàng Thị Vân

2,147,900

TIEU HOC YEN DUC

2,147,900	81,000,000
	67,342,000
	0
	94,826,334
	106,352,000
	26,180,000
	0
	375,700,334
	#REF!
nuoc uong	37048000
	#REF!
	9262000
	132,366,500
	#REF!

-8,145,000

11,500

0

2,147,900

149,148,258